

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		2,225,348,370,614	3,591,474,630,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	228,176,182,033	180,648,174,202
1. Tiền	111		209,126,182,033	171,098,174,202
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,050,000,000	9,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1,401,068,842,879	2,562,091,171,663
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,402,772,866,631	2,565,585,009,930
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,704,023,752)	(3,493,838,267)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		580,213,940,766	837,265,830,001
1. Phải thu của khách hàng	131		99,902,033,112	113,152,419,014
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	3	99,902,033,112	112,953,469,014
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	198,950,000
2. Trả trước cho người bán	132		3,576,710,271	9,636,878,425
3. Các khoản phải thu khác	135	4	542,744,229,970	773,433,938,617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(66,009,032,587)	(58,957,406,055)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,889,404,936	11,469,454,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	15,889,404,936	11,469,454,376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		19,534,851,725,780	15,773,631,176,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		249,310,885,857	36,780,935,102
1. Phải thu dài hạn khác	218	4	249,310,885,857	36,780,935,102
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		20,000,000,000	20,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		229,310,885,857	16,780,935,102
II. Tài sản cố định	220		69,640,203,512	83,720,315,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	25,541,640,112	29,624,156,434
- Nguyên giá	222		76,595,571,673	76,602,415,718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,053,931,561)	(46,978,259,284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	44,098,563,400	54,096,159,033
- Nguyên giá	228		158,566,532,759	149,743,577,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114,467,969,359)	(95,647,418,651)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	19,195,263,074,487	15,632,297,271,435
1. Đầu tư vào công ty con	251		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		18,810,839,485,916	15,232,297,271,435
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,576,411,429)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20,637,561,924	20,832,654,149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	7,214,070,453	9,429,417,313
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	9	13,423,491,471	11,403,236,836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21,760,200,096,394	19,365,105,806,395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15,648,098,375,435	13,683,898,841,580
I. Nợ ngắn hạn	310		637,665,638,667	531,063,224,288
1. Phải trả cho người bán	312		429,080,832,762	344,831,507,780
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	10	427,964,944,186	343,820,714,594
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1,115,888,576	1,010,793,186
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6	35,702,056,086	42,277,372,832
3. Phải trả người lao động	315		10,778,095,592	9,601,738,444
4. Chi phí phải trả	316	11	93,276,476,763	68,943,628,515
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	25,370,981,308	18,822,382,779
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		43,457,196,156	46,586,593,938
II. Nợ dài hạn	330		15,010,432,736,768	13,152,835,617,292
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	9	361,716	6,426,101
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		902,098,372	765,274,680
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		594,023,457	4,229,596,327
4. Dự phòng nghiệp vụ	344	13	15,008,936,253,223	13,147,834,320,184
4.1. Dự phòng toán học	344.1		14,761,040,592,404	12,902,660,324,892
4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		47,976,560,552	35,728,778,511
4.3. Dự phòng bồi thường	344.3		50,828,034,650	58,309,522,264
4.4. Dự phòng chia lãi	344.4		112,178,630,103	119,678,207,070
4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		36,912,435,514	31,457,487,447
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6,112,101,720,959	5,681,206,964,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	6,112,101,720,959	5,681,206,964,815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,891,140,000,000	4,891,140,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		133,739,422,919	105,407,804,305
3. Lãi lũy kế	421		1,087,222,298,040	684,659,160,510
3.1. Lãi lũy kế đến cuối năm trước	421a		823,894,525,955	385,593,772,311
3.2. Lợi nhuận chuyển về Công ty Mẹ	421b		-	(100,000,000,000)
3.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421c		263,327,772,085	399,065,388,199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21,760,200,096,394	19,365,105,806,395

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kê toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,634,592,414,035	1,649,473,862,581
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	652,777,309,994	616,717,027,019
3. Thu nhập khác	13		2,072,909,554	203,837,637
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,486,809,937,714	1,323,584,412,777
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	28,337,705,371	3,680,016,768
6. Chi phí bán hàng	23	23	282,066,388,054	289,999,555,145
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	163,170,741,933	150,367,140,318
8. Chi phí khác	25		951,596	22,443,944
9. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		329,056,908,915	498,741,158,285
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	69,620,767,195	100,150,292,547
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	(3,891,630,365)	(474,522,461)
12. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		263,327,772,085	399,065,388,199

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	16	1,727,048,230,546	1,743,433,344,231
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,726,454,851,265	1,739,423,385,327
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(593,379,281)	(4,009,958,904)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	17	92,455,816,511	94,191,408,041
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1,634,592,414,035	1,649,241,936,190
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		-	231,926,391
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	18	-	231,926,391
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1,634,592,414,035	1,649,473,862,581
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		612,914,361,125	578,031,975,720
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		54,893,283,919	98,698,285,341
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		854,594,529,643	748,959,151,262
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	1,412,615,606,849	1,228,292,841,641
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	20	74,194,330,865	95,291,571,136
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		72,206,079,462	93,604,840,466
- Chi phí (thu nhập) khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		1,988,251,403	1,686,730,670
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1,486,809,937,714	1,323,584,412,777
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		147,782,476,321	325,889,449,804
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
(18=10-17)				
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	652,777,309,994	616,717,027,019
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	22	28,337,705,371	3,680,016,768
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		624,439,604,623	613,037,010,251
16. Chi phí bán hàng	25	23	282,066,388,054	289,999,555,145
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	163,170,741,933	150,367,140,318
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		326,984,950,957	498,559,764,592
19. Thu nhập khác	31		2,072,909,554	203,837,637
20. Chi phí khác	32		951,596	22,443,944
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,071,957,958	181,393,693
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		329,056,908,915	498,741,158,285
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	69,620,767,195	100,150,292,547
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(3,891,630,362)	(474,522,461)
25. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		263,327,772,085	399,065,388,199


Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập


Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng


Hwang Jun Hwan
Chu tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	16	1,727,048,230,546	1,743,433,344,231
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,726,454,851,265	1,739,423,385,327
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(593,379,281)	(4,009,958,904)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	17	92,455,816,511	94,191,408,041
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1,634,592,414,035	1,649,241,936,190
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		-	231,926,391
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	18	-	231,926,391
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1,634,592,414,035	1,649,473,862,581
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		612,914,361,125	578,031,975,720
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		54,893,283,919	98,698,285,341
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		854,594,529,643	748,959,151,262
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	1,412,615,606,849	1,228,292,841,641
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	20	74,194,330,865	95,291,571,136
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		72,206,079,462	93,604,840,466
- Chi phí/(thu nhập) khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		1,988,251,403	1,686,730,670
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1,486,809,937,714	1,323,584,412,777
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		147,782,476,321	325,889,449,804
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-25	30-06-24
(18=10-17)				
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	652,777,309,994	616,717,027,019
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	22	28,337,705,371	3,680,016,768
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		624,439,604,623	613,037,010,251
16. Chi phí bán hàng	25	23	282,066,388,054	289,999,555,145
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	163,170,741,933	150,367,140,318
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		326,984,950,957	498,559,764,592
19. Thu nhập khác	31		2,072,909,554	203,837,637
20. Chi phí khác	32		951,596	22,443,944
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,071,957,958	181,393,693
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		329,056,908,915	498,741,158,285
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	69,620,767,195	100,150,292,547
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(3,891,630,365)	(474,522,461)
25. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		263,327,772,085	399,065,388,199

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Tiền mặt	538,884,000	1,582,500,657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	202,047,217,033	160,773,290,545
Tiền đang chuyển	6,540,081,000	8,742,383,000
Các khoản tương đương tiền	19,050,000,000	9,550,000,000
	<u>228,176,182,033</u>	<u>180,648,174,202</u>

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
A) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	376,512,758,149	235,927,324,230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	1,026,260,108,482	2,329,657,685,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,704,023,752)	(3,493,838,267)
	<u>1,401,068,842,879</u>	<u>2,562,091,171,663</u>
B) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	400,000,000,000	400,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	18,810,839,485,916	15,232,297,271,435
Dự phòng giảm giá đầu tư	(15,576,411,429)	-
	<u>19,195,263,074,487</u>	<u>15,632,297,271,435</u>

3. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thể hiện các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc từ chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kết thúc tại ngày 30/06/2025.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	175,245,400,343	450,795,353,839
Thu nhập từ lãi trái phiếu	293,040,589,694	251,212,829,603
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	18,331,361,575	19,048,027,648
Phải thu từ các Đại lý	52,657,212,848	51,401,242,062
Tạm ứng cho nhân viên	268,458,141	268,349,360
Khác	3,201,207,369	708,136,105
	<u>542,744,229,970</u>	<u>773,433,938,617</u>
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20,000,000,000	20,000,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	217,553,699,475	9,765,519,524
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	11,757,186,382	7,015,415,578
	<u>249,310,885,857</u>	<u>36,780,935,102</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15,889,404,936	11,469,454,376
- Tiền thuê trả trước	2,581,751,164	1,114,874,013
- Chi phí bảo hiểm	141,893,430	122,096,817
- Chi phí quà tặng	2,113,099,117	2,198,291,812
- Chi phí khác	11,052,661,225	8,034,191,734
b) Dài hạn	7,214,070,453	9,429,417,313
- Thẻ hội viên sân golf	931,823,644	974,019,436
- Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ	2,983,795,461	4,800,727,068
- Chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác	3,298,451,348	3,654,670,809
	23,103,475,389	20,898,871,689

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	12/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	06/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
b) Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	3	51,511,392	51,511,392	3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,482,721,601	69,620,767,195	51,468,550,662	31,634,938,134
- Thuế thu nhập cá nhân	3,926,889,873	35,160,230,969	35,685,442,635	3,401,678,207
- Thuế nhà thầu	555,246,817	1,614,049,380	1,503,856,455	665,439,742
	17,964,858,294	106,446,558,936	88,709,361,144	35,702,056,086

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	69,577,085,255	3,963,066,796	73,540,152,051
Tăng trong kỳ	2,504,840,000	550,579,622	3,055,419,622
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72,081,925,255	4,513,646,418	76,595,571,673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	42,025,626,233	3,681,152,173	45,706,778,406
Tăng trong kỳ	5,119,580,575	227,572,580	5,347,153,155
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47,145,206,808	3,908,724,753	51,053,931,561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	27,551,459,022	281,914,623	27,833,373,645
Tại ngày cuối kỳ	24,936,718,447	604,921,665	25,541,640,112

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	156,428,527,438
Tăng trong kỳ	2,138,005,321
Số dư cuối kỳ	158,566,532,759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	105,815,000,437
Tăng trong kỳ	8,652,968,922
Số dư cuối kỳ	114,467,969,359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	50,613,527,001
Tại ngày cuối kỳ	44,098,563,400

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30-06-25 VND	30-06-24 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,423,491,471	11,403,236,836
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,423,491,471	11,403,236,836

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30-06-25 VND	30-06-24 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	361,716	6,426,101
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	361,716	6,426,101

10. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30-06-25 VND	30-06-24 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	43,700,089,042	(2,779,674,377)
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	294,916,219,800	265,047,507,800
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	14,735,971,000	20,012,474,000
Phải trả khác	74,612,664,344	61,540,407,171
	427,964,944,186	343,820,714,594

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Chi phí thường nhận viên hàng năm	26,888,633,698	12,548,181,462
Chi phí hoa hồng đại lý	4,107,441,000	5,011,145,000
Khác	62,280,402,065	51,384,302,053
	93,276,476,763	68,943,628,515

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thể hiện khoản phải trả cho các khoản thưởng và phụ cấp cho các đại lý của Công ty.

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Dự phòng toán học	14,761,040,592,404	12,902,660,324,892
Dự phòng phí chưa được hưởng	47,976,560,552	35,728,778,511
Dự phòng bồi thường	50,828,034,650	58,309,522,264
Dự phòng chia lãi	112,178,630,103	119,678,207,070
Dự phòng đảm bảo cân đối	36,912,435,514	31,457,487,447
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	-	-
	15,008,936,253,223	13,147,834,320,184

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Số đầu năm	4,891,140,000,000	105,407,804,306	385,593,772,308	5,382,141,576,614
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	566,632,372,258	566,632,372,258
Lợi nhuận chuyển về Công ty Mẹ	-	-	(100,000,000,000)	(100,000,000,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	28,331,618,613	(28,331,618,613)	-
Số dư cuối năm trước	4,891,140,000,000	133,739,422,919	823,894,525,953	5,848,773,948,872
Năm nay				
Số đầu năm	4,891,140,000,000	133,739,422,919	823,894,525,953	5,848,773,948,872
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	263,327,772,085	263,327,772,085
Lợi nhuận chuyển về Công ty Mẹ	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,891,140,000,000	133,739,422,919	1,087,222,298,038	6,112,101,720,957

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30-06-25	30-06-24
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	372.98	376.28

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1,726,454,851,265	1,739,423,385,327
- Bảo hiểm hỗn hợp	98,885,454,415	103,855,708,000
- Bảo hiểm tử kỳ	362,200,000	344,957,200
- Bảo hiểm sức khỏe	858,457,000	953,091,000
- Bảo hiểm liên kết chung	1,218,641,114,000	1,254,396,988,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	96,590,099,000	81,921,318,000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	311,117,526,850	297,951,323,127
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	(593,379,281)	(4,009,958,904)
	1,727,048,230,546	1,743,433,344,231

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	204,252,678	279,802,737
- Bảo hiểm sức khỏe	200,952,629	262,548,394
- Bảo hiểm liên kết chung	44,937,371,693	45,595,121,927
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	1,234,164,376	1,385,164,134
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	45,879,075,135	46,668,770,849
	92,455,816,511	94,191,408,041

18. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	-	103,507
- Bảo hiểm liên kết chung	-	229,138,935
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	-	2,439,747
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	-	244,202
	-	231,926,391

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	612,914,361,125	578,031,975,720
- Bảo hiểm hỗn hợp	112,514,672,000	130,974,641,000
- Bảo hiểm sức khỏe	(550,000,000)	2,247,760,000
- Bảo hiểm liên kết chung	407,731,049,000	328,305,373,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	(1,721,591,000)	19,367,649,000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	94,940,231,125	97,136,552,720
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	54,893,283,919	98,698,285,341
- Bảo hiểm hỗn hợp	-	(27,633,815)
- Bảo hiểm sức khỏe	(282,287,917)	1,121,502,296
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	13,014,995,084	58,363,283,161
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	37,829,884,765	38,527,544,762
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	854,594,529,643	748,959,151,262
	1,412,615,606,849	1,228,292,841,641

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	72,206,079,462	93,604,840,466
Chi phí điều tra	755,697,960	809,721,100
Chi phí khám sức khỏe	193,038,778	323,031,236
Chi khác	1,039,514,665	553,978,334
	74,194,330,865	95,291,571,136

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi và tạm ứng giá trị hợp đồng bảo hiểm	277,467,376,475	310,645,716,585
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	352,357,635,822	280,531,454,899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,138,773,700	2,670,652,300
Lãi chênh lệch tỷ giá	622,003,658	21,309,896
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu niêm yết	18,175,430,505	22,842,742,339
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16,089,834	5,151,000
	652,777,309,994	616,717,027,019

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,231,100	42,447,912
Lỗ từ hoạt động đầu tư cổ phiếu niêm yết	9,912,996,178	1,713,106,249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(54,654,878)	14,278,299
Lỗ từ bán trái phiếu	-	-
Chi phí tài chính khác	18,465,132,971	1,910,184,308
	28,337,705,371	3,680,016,768

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	107,187,805,180	97,120,408,998
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	1,041,081,263	1,409,753,924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,957,612,785	15,054,160,516
- Chi phí thuê văn phòng	12,722,448,659	11,448,084,652
- Chi phí dự phòng	2,564,901,107	2,715,589,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,210,728,056	13,445,828,768
- Chi khác	7,486,164,883	9,173,314,059
	163,170,741,933	150,367,140,317

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	118,974,422	75,260,191
- Chi khen thưởng đại lý	105,292,934,881	110,158,811,009
- Chi phí lương	91,716,488,981	92,524,860,443
- Chi phí khấu hao	42,509,292	73,885,651
- Chi phí thuê văn phòng	13,454,979,433	13,286,604,459
- Chi phí quảng cáo	4,549,977,766	3,195,330,422
- Chi phí khuyến mãi	35,411,664,147	39,076,841,975
- Chi khác	31,478,859,132	31,607,960,996
	282,066,388,054	289,999,555,146

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	30-06-25 VND	30-06-24 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69,620,767,195	100,150,292,547
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3,891,630,365)	(474,522,461)
Tổng chi phí thuế TNDN	65,729,136,830	99,675,770,086

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	30-06-25 VND	30-06-24 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	329,056,908,914	498,741,158,285
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(1,244,431,566)	2,632,220,690
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17,802,495,483	4,642,525,129
Chuyển lỗ	-	-
Lỗ chịu thuế năm hiện hành	348,103,835,963	500,751,462,724
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	69,620,767,195	100,150,292,547

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ	
	30-06-25	30-06-24
	VND	VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	228,176,182,033	180,648,174,202
Nợ thuần	-	-
Tài sản tài chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	228,176,182,033	180,648,174,202
Phải thu khách hàng và phải thu khác	825,679,658,211	864,141,537,318
Đầu tư ngắn hạn	1,401,068,842,879	2,562,091,171,663
Đầu tư dài hạn	19,195,263,074,487	15,632,297,271,435
	-	-
	21,650,187,757,610	19,239,178,154,618
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	454,451,814,070	363,653,890,559
Chi phí phải trả	93,276,476,763	68,943,628,515
Dự phòng nghiệp vụ	15,008,936,253,223	13,147,834,320,184
	15,556,664,544,056	13,580,431,839,258

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Hwang Jun Hwan
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

